

## PRESENT PERFECT AND PAST SIMPLE

### Exercise 6. Looking at grammar. (Chart 4-2)

Complete the sentences with information about yourself.

Hoàn thành các câu sau bằng thông tin của bạn.

- I've been in this building { since nine o'clock this morning.  
for 27 minutes.
- We've been in class { since \_\_\_\_\_.  
for \_\_\_\_\_.
- I've been in this city { since \_\_\_\_\_.  
for \_\_\_\_\_.
- I've had an ID card { since \_\_\_\_\_.  
for \_\_\_\_\_.
- I've had this book { since \_\_\_\_\_.  
for \_\_\_\_\_.



### Exercise 7. Looking at grammar. (Chart 4-2)

Complete each sentence with the present perfect form of the given verb.

Hoàn thành các câu sau với dạng hiện tại hoàn thành của các động từ đã cho.

Since 1995, Theresa, a talk-show host, ...

- work has worked for a TV station in London.
- interview \_\_\_\_\_ hundreds of guests.
- meet \_\_\_\_\_ many famous people.
- find \_\_\_\_\_ out about their lives.
- make \_\_\_\_\_ friends with celebrities.
- became \_\_\_\_\_ a celebrity herself.
- sign \_\_\_\_\_ lots of autographs.
- shake \_\_\_\_\_ hands with thousands of people.
- write \_\_\_\_\_ two books about how to interview people.
- think \_\_\_\_\_ a lot about the best ways to help people feel comfortable on her show.



### Exercise 8. Let's talk. (Chart 4-2)

Answer the questions with information about yourself. Trả lời các câu hỏi sau về bản thân.

1. How long have you known your best friend?

Be up: thức dậy và xuống giường.

2. How long have you been up today?

3. Where do you live? How long have you lived there?

4. How long have you had your phone?

5. Who has a bike? How long have you had your bike?

6. How long have you been in this house today?

7. Who is wearing something new? How long have you had it/them?

8. How long have your parents been married?



### Exercise 9. Looking at grammar. (Chart 4-2)

Complete the sentences with the correct form of the words in parentheses.

Hoàn thành các câu sau với dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. I (know) have known Mark Miller [**ever since we (be) were in college.**]

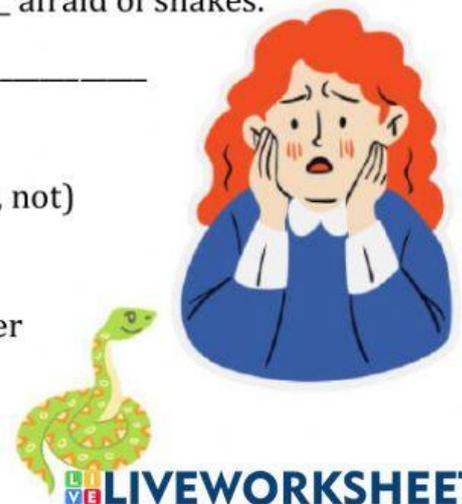
2. Pedro (change) \_\_\_\_\_ his major three times [**since he (start) \_\_\_\_\_ school.**]

3. [**Ever since I (be) \_\_\_\_\_ a child,**] I (be) \_\_\_\_\_ afraid of snakes.

4. I can't wait to get home to my own bed. I (sleep, not) \_\_\_\_\_ well [**since I (leave) \_\_\_\_\_ home three days ago.**]

5. [**Ever since Pete (meet) \_\_\_\_\_ Nicole,**] he (think, not) \_\_\_\_\_ about anything or anyone else. He's in love.

6. Otto (have) \_\_\_\_\_ a lot of problems with his car ever [**since he (buy) \_\_\_\_\_ it.**] It's a lemon.



7. A: What (you, eat) \_\_\_\_\_ [since you (get) \_\_\_\_\_ up this morning?]

B: So far, I (eat) \_\_\_\_\_ a banana and some yogurt.

**Exercise 10. Warm-up: pairwork. (Chart 4-3)**

Fill the information about yourself in the boxes into the blanks.

Điền thông tin ở trong hộp đúng với bản thân bạn vào chỗ trống.



climbed a tree	flown a kite	heard bedtime stories
played in the dirt	ridden a tricycle	slept with a stuffed animal

Since my childhood, I haven't \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_,  
 \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_.

**4-3 Negative, Question, and Short-Answer Forms  
 (Dạng phủ định, nghi vấn, và câu trả lời ngắn)**

**Negative (Phủ định)**

(a) I **have not (haven't)** seen Tom since lunch.  
 (b) Ann **has not (hasn't)** eaten for several hours.

NEGATIVE: **have/has + not** + past participle  
 NEGATIVE CONTRACTIONS: **have + not = haven't**  
**has + not = hasn't**  
 Phủ định: **have/has + not** + quá khứ phân từ  
 Dạng rút gọn của Phủ định: **have + not = haven't**  
**has + not = hasn't**

**Question (Nghi vấn)**

(c) **Have you seen Tom?**  
 (d) **Has Ann eaten?**  
 (e) How long **have you lived** here?

QUESTION: **have/has** + subject + past participle  
 Nghi vấn: **have/has** + chủ ngữ + quá khứ phân từ.

(f) - Have you ever met a famous person?  
 - No, I've never met a famous person.

In (f): **ever**= in your lifetime; from the time you were born to the present moment. Questions with **ever** frequently use the present perfect. When answering questions with **ever**, speakers often use **never**. **Never** is frequently used with the present perfect. In the answer to (f), the speaker is saying: "No, I haven't met a famous person from the time I was born to the present moment."  
 Trong ví dụ (f): **ever** = trong cuộc đời của bạn; từ khi bạn được sinh ra cho đến thời điểm hiện tại. Câu hỏi với **ever** thường dùng thì hiện tại hoàn thành. Khi trả lời câu hỏi với **ever**, người nói thường sử dụng **never**. **Never** được sử dụng thường xuyên với hiện tại hoàn hảo. Trong câu trả lời (f), người nói đang nói: "Không,



tôi chưa gặp một người nổi tiếng nào từ lúc tôi sinh ra đến giờ phút này."

**Short Answer (Câu trả lời ngắn)**

(g) - Have you seen Tom?  
- Yes, I **have**. OR No, I **haven't**.  
(h) - Has Ann eaten lunch? with the pronoun.  
- Yes, she **has**. OR No, she **hasn't**.

SHORT ANSWER: **have/haven't or has/hasn't**  
NOTE: The helping verb in the short answer is not contracted  
INCORRECT: Yes, I've. OR Yes, he's.  
Câu trả lời ngắn: **have/haven't or has/hasn't**  
Lưu ý: Trợ động từ trong câu hỏi ngắn không được rút gọn.  
Sai: Yes, I've. OR Yes, he's.

**Exercise 11. Looking at grammar. (Chart 4-3)**

Complete the conversations. Use the present perfect form of the verbs in parentheses.

Hoàn thành đoạn hội thoại. Dùng dạng hiện tại hoàn thành cho động từ trong ngoặc.

1. A: (you, eat, ever) Have you ever eaten an insect?

B: No, I haven't. I (eat, never) have never eaten an insect.

2. A: (you, stay, ever) \_\_\_\_\_ in a room on the top floor of a hotel?

B: Yes, I \_\_\_\_\_. I (stay) \_\_\_\_\_ in a room

on the top floor of a hotel a few times.

3. A: (you, meet, ever) \_\_\_\_\_ a movie star?

B: No, I \_\_\_\_\_. I (meet, never) \_\_\_\_\_ a movie star.

4. A: (Ted, travel, ever) \_\_\_\_\_ overseas?

B: Yes, he \_\_\_\_\_. He (travel) \_\_\_\_\_ to several countries on business.

5. A: (Lara, be, ever) \_\_\_\_\_ in Mexico?

B: No, she \_\_\_\_\_. She (be, never) \_\_\_\_\_ many Spanish-speaking countries.



**Exercise 12. Listening. (Charts 2-3, 2-4, and 4-3)**

Listen to each sentence and then the beginning of a question. Complete the question with the past participle of the verb you heard in the first sentence. Choose yes or no.

Nghe từng câu và sau đó là đầu câu hỏi. Hoàn thành các câu hỏi sau với quá khứ phân từ mà bạn nghe được trong câu đầu tiên. Chọn yes hoặc no đúng với bạn.

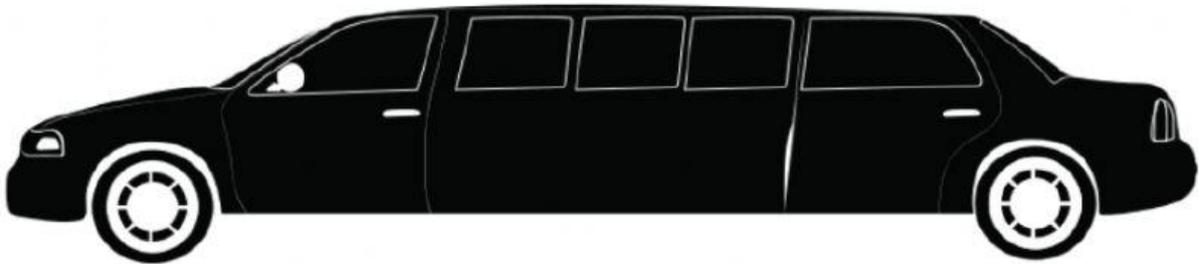
Nghe từng câu trước và sau đó

Example: You will hear: I saw a two-headed frog once. Have you ever ... ?

You will write: Have you ever seen a two-headed frog?

yes  no

- |   |     |                          |
|---|-----|--------------------------|
| 1. Have you ever _____ a two-headed snake?                    | yes | <input type="radio"/> no |
| 2. Have you ever _____ in a small plane?                      | yes | <input type="radio"/> no |
| 3. Have you ever _____ in a limousine?                        | yes | <input type="radio"/> no |
| 4. Have you ever _____ volunteer work?                        | yes | <input type="radio"/> no |
| 5. Have you ever _____ a shirt?                               | yes | <input type="radio"/> no |
| 6. Have you ever _____ a scary experience on an airplane?     | yes | <input type="radio"/> no |
| 7. Have you ever _____ out of a boat?                         | yes | <input type="radio"/> no |
| 8. Have you ever _____ so embarrassed that your face got hot? | yes | <input type="radio"/> no |
| 9. Have you ever _____ to a famous person?                    | yes | <input type="radio"/> no |
| 10. Have you ever _____ to be famous?                         | yes | <input type="radio"/> no |



*"I may not have gone where I intended to go, but I think I have ended up where I needed to be." – Douglas Adams, The Long Dark Tea-Time of the Soul.*

*Tôi có thể đã không đến nơi tôi định đi nhưng tôi nghĩ mình đã đến được nơi tôi cần đến.*